

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

	Trang
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education</i>	637
196 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-schools by commune</i>	638
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school classes/groups of children by commune</i>	641
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	644
199 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school teachers by commune</i>	646
200 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school pupils by commune</i>	649
201 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	652
202 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	654
203 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	655
204 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	658
205 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	661
206 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	663
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education</i>	664
208 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	665
209 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	668
210 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade</i>	671

	Trang
211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	672
212 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	673
213 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	674
214 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of college teachers</i>	675
215 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of college students</i>	676
216 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of university teachers</i>	677
217 Số sinh viên đại học <i>Number of university students</i>	678
218 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	679
219 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	680

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC NĂM 2025

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 340 trường và cơ sở giáo dục mầm non; số lớp mầm non là 4.090 lớp; số giáo viên mầm non là 8.061 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn trở lên là 7.815 người; số học sinh mầm non là 88.908 em; số học sinh bình quân một giáo viên là 11 em, số học sinh bình quân 1 lớp mầm non là 22 em.

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 589 trường phổ thông, bao gồm: 237 trường tiểu học; 169 trường trung học cơ sở; 120 trường phổ thông cơ sở; 11 trường phổ thông trung học và 50 trường trung học phổ thông; 02 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Số lớp học phổ thông 10.509 lớp, tăng 165 lớp so với năm học trước; trong đó, tiểu học 5.798 lớp, trung học cơ sở 3.271 lớp, trung học phổ thông 1.440 lớp. Số giáo viên phổ thông 18.346 người; trong đó, giáo viên tiểu học 8.803 người, giáo viên trung học cơ sở 6.200 người, giáo viên trung học phổ thông 3.343 người. Số học sinh phổ thông 336.400 em; trong đó, tiểu học 156.628 em, trung học cơ sở 122.129 em, trung học phổ thông 57.643 em. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là 18 em; trong đó, tiểu học 18 em, trung học cơ sở 20 em, trung học phổ thông 17 em. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp là 32 em; trong đó, tiểu học 27 em, trung học cơ sở 37 em, trung học phổ thông 40 em.

Đến cuối năm 2025, có 78/78 xã, phường, đặc khu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; có 78/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; có 64/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 tỷ lệ (82,1%), 14/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 (tỷ lệ 17,9%).

Đến cuối năm 2025, có 78/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	352	352	349	344	340	340
Công lập - Public	317	317	317	314	311	310
Ngoài công lập - Non-public	35	35	32	30	29	30
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	4.011	4.116	4.109	4.140	4.107	4.090
Công lập - Public	3.596	3.601	3.582	3.570	3.539	3.488
Ngoài công lập - Non-public	415	515	527	570	568	602
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.879	3.864	3.939	4.116	4.106	3.667
Công lập - Public	3.503	3.429	3.442	3.555	3.520	3.126
Ngoài công lập - Non-public	376	435	497	561	586	541
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)						
Trường học - School	99,15	100,00	99,15	98,57	98,84	100,00
Công lập - Public	97,84	100,00	100,00	99,05	99,04	99,68
Ngoài công lập - Non-public	112,90	100,00	91,43	93,75	96,67	103,45
Lớp /nhóm trẻ Class/group of children	102,58	102,62	99,83	100,75	99,20	99,59
Công lập - Public	102,51	100,14	99,47	99,66	99,13	98,56
Ngoài công lập - Non-public	103,23	124,10	102,33	108,16	99,65	105,99
Phòng học - Classroom	101,92	99,61	101,94	104,49	99,76	89,31
Công lập - Public	102,88	97,89	100,38	103,28	99,02	88,81
Ngoài công lập - Non-public	93,77	115,69	114,25	112,88	104,46	92,32

196 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	340	311	29	340	310	30
Phường Đồng Thuận	6	3	3	5	3	2
Phường Đồng Sơn	4	4		4	4	
Phường Đồng Hới	14	8	6	15	8	7
Phường Ba Đồn	5	4	1	5	4	1
Phường Bắc Gianh	4	3	1	4	3	1
Phường Đông Hà	9	7	2	10	7	3
Phường Nam Đông Hà	13	5	8	13	5	8
Phường Quảng Trị	8	5	3	8	5	3
Xã Minh Hoá	5	5		5	5	
Xã Dân Hoá	3	3		3	3	
Xã Tân Thành	3	3		3	3	
Xã Kim Điền	2	2		2	2	
Xã Kim Phú	5	5		5	5	
Xã Đồng Lê	6	6		6	6	
Xã Tuyên Sơn	2	2		2	2	
Xã Tuyên Lâm	3	3		3	3	
Xã Tuyên Phú	4	4		5	5	
Xã Tuyên Bình	4	4		3	3	
Xã Tuyên Hóa	4	4		4	4	
Xã Phú Trạch	4	4		4	4	
Xã Trung Thuần	3	3		3	3	
Xã Hoà Trạch	3	3		3	3	
Xã Tân Gianh	4	4		4	4	
Xã Quảng Trạch	3	3		3	3	
Xã Nam Ba Đồn	5	5		5	5	

196 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	4	4		4	4	
Xã Hoàn Lão	9	8	1	9	8	1
Xã Bắc Trạch	5	5		5	5	
Xã Phong Nha	4	4		4	4	
Xã Bố Trạch	6	6		6	6	
Xã Thượng Trạch	1	1		1	1	
Xã Đông Trạch	5	5		5	5	
Xã Nam Trạch	5	5		5	5	
Xã Trường Sơn	2	2		2	2	
Xã Quảng Ninh	5	5		5	5	
Xã Ninh Châu	4	4		4	4	
Xã Trường Ninh	4	4		4	4	
Xã Lệ Ninh	3	3		3	3	
Xã Lệ Thủy	6	6		6	6	
Xã Cam Hồng	4	4		4	4	
Xã Sen Ngư	3	3		3	3	
Xã Tân Mỹ	4	4		4	4	
Xã Trường Phú	3	3		3	3	
Xã Kim Ngân	3	3		3	3	
Xã Vĩnh Linh	6	5	1	6	5	1
Xã Bến Quan	4	4		4	4	
Xã Vĩnh Hoàng	5	5		5	5	
Xã Vĩnh Thủy	3	3		3	3	
Xã Cửa Tùng	5	5		4	4	
Xã Khe Sanh	6	5	1	6	5	1
Xã Lao Bảo	5	4	1	5	4	1

196 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Lập	2	2		2	2	
Xã Hướng Phùng	3	3		3	3	
Xã Tân Lập	3	3		3	3	
Xã A Dơi	3	3		3	3	
Xã Lìa	4	4		4	4	
Xã Gio Linh	8	7	1	8	7	1
Xã Cửa Việt	4	4		4	4	
Xã Bến Hải	3	3		3	3	
Xã Cồn Tiên	6	6		6	6	
Xã Hướng Hiệp	3	3		3	3	
Xã Đakrông	4	4		4	4	
Xã Ba Lòng	3	3		3	3	
Xã Tà Rụt	3	3		3	3	
Xã La Lay	2	2		2	2	
Xã Cam Lộ	6	6		6	6	
Xã Hiếu Giang	5	5		5	5	
Xã Triệu Phong	3	3		3	3	
Xã Nam Cửa Việt	4	4		4	4	
Xã Triệu Bình	4	4		4	4	
Xã Triệu Cơ	4	4		4	4	
Xã Ái Tử	3	3		3	3	
Xã Diên Sanh	5	5		5	5	
Xã Vĩnh Định	5	5		5	5	
Xã Hải Lăng	3	3		3	3	
Xã Nam Hải Lăng	4	4		4	4	
Xã Mỹ Thủy	3	3		3	3	
Đặc khu Cồn Cỏ						

197

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of pre-school classes/groups of children
by commune*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.107	3.539	568	4.090	3.488	602
Phường Đồng Thuận	87	44	43	89	44	45
Phường Đồng Sơn	55	49	6	71	49	22
Phường Đồng Hới	215	111	104	216	111	105
Phường Ba Đồn	77	56	21	80	56	24
Phường Bắc Gianh	59	49	10	59	48	11
Phường Đông Hà	102	59	43	111	59	52
Phường Nam Đông Hà	171	52	119	167	53	114
Phường Quảng Trị	61	33	28	48	33	15
Xã Minh Hóa	60	60		60	59	1
Xã Dân Hóa	41	41		45	45	
Xã Tân Thành	17	17		17	17	
Xã Kim Điền	22	22		22	22	
Xã Kim Phú	61	61		60	60	
Xã Đồng Lê	58	56	2	58	56	2
Xã Tuyên Sơn	23	23		19	19	
Xã Tuyên Lâm	29	29		26	26	
Xã Tuyên Phú	50	50		44	44	
Xã Tuyên Bình	33	33		29	29	
Xã Tuyên Hóa	40	40		40	40	
Xã Phú Trạch	60	58	2	58	55	3
Xã Trung Thuần	39	39		39	39	
Xã Hòa Trạch	59	58	1	49	48	1
Xã Tân Gianh	48	48		40	40	
Xã Quảng Trạch	57	56	1	57	56	1
Xã Nam Ba Đồn	46	46		51	51	

197 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	65	65		63	63	
Xã Hoàn Lão	101	76	25	97	77	20
Xã Bắc Trạch	60	58	2	61	58	3
Xã Phong Nha	73	73		73	73	
Xã Bố Trạch	69	65	4	63	61	2
Xã Thượng Trạch	19	19		18	18	
Xã Đông Trạch	83	70	13	68	56	12
Xã Nam Trạch	84	70	14	70	54	16
Xã Trường Sơn	31	31		31	31	
Xã Quảng Ninh	85	78	7	69	63	6
Xã Ninh Châu	51	51		63	57	6
Xã Trường Ninh	55	55		56	56	
Xã Lệ Ninh	34	33	1	34	33	1
Xã Lệ Thủy	99	82	17	98	81	17
Xã Cam Hồng	47	44	3	47	44	3
Xã Sen Ngự	43	40	3	44	38	6
Xã Tân Mỹ	46	43	3	47	43	4
Xã Trường Phú	42	39	3	43	39	4
Xã Kim Ngân	43	38	5	44	38	6
Xã Vĩnh Linh	59	45	14	52	44	8
Xã Bến Quan	34	34		34	34	
Xã Vĩnh Hoàng	38	38		37	37	
Xã Vĩnh Thủy	33	33		33	33	
Xã Cửa Tùng	49	49		54	47	7
Xã Khe Sanh	70	53	17	80	63	17
Xã Lao Bảo	52	35	17	63	46	17
Xã Hướng Lập	23	23		23	23	

197 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-school classes/groups of children*
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Xã Hướng Phùng	34	34		36	35	1
Xã Tân Lập	34	34		39	35	4
Xã A Dơi	34	34		34	34	
Xã Lìa	51	51		50	50	
Xã Gio Linh	75	66	9	74	65	9
Xã Cửa Việt	51	40	11	51	40	11
Xã Bến Hải	32	32		31	31	
Xã Cồn Tiên	44	44		52	50	2
Xã Hướng Hiệp	45	45		45	45	
Xã Đakrông	61	61		62	62	
Xã Ba Lòng	18	18		17	17	
Xã Tà Rụt	43	43		45	45	
Xã La Lay	32	32		32	32	
Xã Cam Lộ	68	68		71	69	2
Xã Hiếu Giang	62	56	6	67	60	7
Xã Triệu Phong	44	38	6	43	37	6
Xã Nam Cửa Việt	40	40		41	40	1
Xã Triệu Bình	40	39	1	39	38	1
Xã Triệu Cơ	34	33	1	33	32	1
Xã Ái Tử	30	24	6	30	24	6
Xã Diên Sanh	43	43		43	43	
Xã Vĩnh Định	42	42		43	43	
Xã Hải Lăng	28	28		28	28	
Xã Nam Hải Lăng	34	34		33	33	
Xã Mỹ Thủy	30	30		31	31	
Đặc khu Cồn Cỏ						

198 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	7.725	7.756	7.708	7.948	8.040	8.061
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	7.711	7.567	7.483	7.723	7.889	7.815
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - <i>Public</i>	6.927	6.890	6.843	6.952	7.015	6.940
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	798	866	865	996	1.025	1.121
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	4	8	9	5	5	7
Nữ - <i>Female</i>	7.721	7.748	7.699	7.943	8.035	8.054
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	102.379	98.778	100.492	97.359	93.041	88.908
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - <i>Public</i>	94.447	91.349	92.286	88.770	84.638	80.327
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7.932	7.429	8.206	8.589	8.403	8.581
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	49.981	50.827	52.158	50.320	49.945	45.776
Nữ - <i>Female</i>	52.398	47.951	48.334	47.039	43.096	43.132
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	13.832	13.760	13.938	14.043	13.246	16.918
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years old)</i>	88.547	85.018	86.554	83.316	79.795	71.990
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	25,52	24,00	24,46	23,52	22,65	21,74
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	13,25	12,74	13,04	12,25	11,57	11,03

198 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	101,82	100,40	99,38	103,11	101,16	100,26
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - Of which: Qualified teachers and higher degree	101,63	98,13	98,89	103,21	102,15	99,06
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	102,99	99,47	99,32	101,59	100,91	98,93
Ngoài công lập - Non-public	92,68	108,52	99,88	115,14	102,91	109,37
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	400,00	200,00	112,50	55,56	100,00	140,00
Nữ - Female	101,78	100,35	99,37	103,17	101,16	100,24
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	99,95	96,48	101,74	96,88	95,56	95,56
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	101,88	96,72	101,03	96,19	95,35	94,91
Ngoài công lập - Non-public	81,50	93,66	110,46	104,67	97,83	102,12
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	98,60	101,69	102,62	96,48	99,25	91,65
Nữ - Female	101,26	91,51	100,80	97,32	91,62	100,08
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - Nursery (From 3 months to 3 years old)	95,17	99,48	101,29	100,75	94,32	127,72
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years old)	100,74	96,01	101,81	96,26	95,77	90,22
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	98,17	94,02	101,91	96,16	96,33	95,96
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	98,16	96,10	102,37	93,96	94,47	95,31

199

**Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.040	7.015	1.025	8.061	6.940	1.121
Giáo viên thuộc Sở GDDT				17		17
Phường Đồng Thuận	168	93	75	175	91	84
Phường Đồng Sơn	113	103	10	126	103	23
Phường Đồng Hới	445	233	212	445	233	212
Phường Ba Đồn	165	123	42	168	121	47
Phường Bắc Gianh	131	107	24	129	101	28
Phường Đông Hà	216	127	89	219	126	93
Phường Nam Đông Hà	319	110	209	334	119	215
Phường Quảng Trị	137	69	68	100	69	31
Xã Minh Hóa	131	131		126	124	2
Xã Dân Hóa	79	79		76	76	
Xã Tân Thành	42	42		36	36	
Xã Kim Điền	44	44		44	44	
Xã Kim Phú	121	121		116	116	
Xã Đồng Lê	120	118	2	117	115	2
Xã Tuyên Sơn	43	43		37	37	
Xã Tuyên Lâm	57	57		51	51	
Xã Tuyên Phú	94	94		89	89	
Xã Tuyên Bình	64	64		57	57	
Xã Tuyên Hóa	82	82		80	80	
Xã Phú Trạch	126	124	2	124	120	4
Xã Trung Thuần	79	79		74	74	
Xã Hòa Trạch	126	124	2	117	115	2
Xã Tân Gianh	91	91		89	89	
Xã Quảng Trạch	124	122	2	120	118	2
Xã Nam Ba Đồn	95	95		104	104	

199 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	137	137		135	135	
Xã Hoàn Lão	196	152	44	192	156	36
Xã Bắc Trạch	121	116	5	124	115	9
Xã Phong Nha	149	149		149	149	
Xã Bố Trạch	131	124	7	129	125	4
Xã Thượng Trạch	25	25		25	25	
Xã Đông Trạch	136	116	20	133	114	19
Xã Nam Trạch	138	113	25	136	110	26
Xã Trường Sơn	57	57		60	60	
Xã Quảng Ninh	159	147	12	147	136	11
Xã Ninh Châu	120	120		130	119	11
Xã Trường Ninh	118	118		116	116	
Xã Lệ Ninh	73	72	1	67	66	1
Xã Lệ Thủy	214	176	38	207	171	36
Xã Cam Hồng	96	93	3	97	92	5
Xã Sen Ngự	89	85	4	97	85	12
Xã Tân Mỹ	94	90	4	98	89	9
Xã Trường Phú	87	83	4	90	84	6
Xã Kim Ngân	88	82	6	89	83	6
Xã Vĩnh Linh	120	95	25	110	96	14
Xã Bến Quan	62	62		60	60	
Xã Vĩnh Hoàng	75	75		75	75	
Xã Vĩnh Thủy	67	67		66	66	
Xã Cửa Tùng	100	100		102	94	8
Xã Khe Sanh	138	119	19	153	120	33
Xã Lao Bảo	117	96	21	119	94	25
Xã Hướng Lập	27	27		29	29	

199 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school teachers by commune*

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Phùng	62	62		63	62	1
Xã Tân Lập	68	68		74	67	7
Xã A Dơi	72	72		72	72	
Xã Lĩa	90	90		90	90	
Xã Gio Linh	135	128	7	141	128	13
Xã Cửa Việt	99	85	14	111	87	24
Xã Bến Hải	58	58		57	57	
Xã Cồn Tiên	92	91	1	94	92	2
Xã Hướng Hiệp	84	84		86	86	
Xã Đakrông	96	96		95	95	
Xã Ba Lòng	26	26		26	26	
Xã Tà Rụt	66	66		69	69	
Xã La Lay	53	53		56	56	
Xã Cam Lộ	124	124		129	125	4
Xã Hiếu Giang	110	110		118	108	10
Xã Triệu Phong	83	71	12	83	73	10
Xã Nam Cửa Việt	81	79	2	79	77	2
Xã Triệu Bình	73	72	1	80	79	1
Xã Triệu Cơ	63	61	2	65	63	2
Xã Ái Tử	54	43	11	58	46	12
Xã Diên Sanh	73	73		71	71	
Xã Vĩnh Định	68	68		74	74	
Xã Hải Lăng	50	50		50	50	
Xã Nam Hải Lăng	58	58		57	57	
Xã Mỹ Thủy	56	56		56	56	
Đặc khu Cồn Cỏ				2	2	

200 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	93.041	84.638	8.403	88.908	80.327	8.581
Học sinh thuộc Sở GDĐT				116		116
Phường Đồng Thuận	1.937	1.227	710	1.916	1.196	720
Phường Đồng Sơn	1.470	1.340	130	1.490	1.352	138
Phường Đồng Hới	4.990	3.330	1.660	4.621	3.140	1.481
Phường Ba Đồn	1.780	1.414	366	1.593	1.234	359
Phường Bắc Gianh	1.416	1.232	184	1.384	1.168	216
Phường Đông Hà	2.195	1.583	612	2.296	1.568	728
Phường Nam Đông Hà	3.354	1.496	1.858	3.295	1.504	1.791
Phường Quảng Trị	1.411	867	544	1.269	906	363
Xã Minh Hóa	1.253	1.253		1.116	1.112	4
Xã Dân Hóa	737	737		731	731	
Xã Tân Thành	336	336		282	282	
Xã Kim Điền	405	405		395	395	
Xã Kim Phú	1.102	1.102		1.065	1.065	
Xã Đồng Lê	1.375	1.348	27	1.251	1.226	25
Xã Tuyên Sơn	409	409		372	372	
Xã Tuyên Lâm	558	558		507	507	
Xã Tuyên Phú	962	962		875	875	
Xã Tuyên Bình	701	701		637	637	
Xã Tuyên Hóa	932	932		847	847	
Xã Phú Trạch	1.406	1.392	14	1.306	1.277	29
Xã Trung Thuần	798	798		754	754	
Xã Hòa Trạch	1.527	1.517	10	1.354	1.344	10
Xã Tân Gianh	954	954		870	870	
Xã Quảng Trạch	1.522	1.502	20	1.402	1.382	20
Xã Nam Ba Đồn	922	922		1.050	1.050	

200 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i> 2024-2025			Năm học - <i>School year</i> 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	1.618	1.618		1.395	1.395	
Xã Hoàn Lão	2.480	2.094	386	2.337	2.015	322
Xã Bắc Trạch	1.614	1.591	23	1.564	1.526	38
Xã Phong Nha	1.948	1.948		1.908	1.908	
Xã Bồ Trạch	1.619	1.570	49	1.612	1.582	30
Xã Thượng Trạch	307	307		322	322	
Xã Đông Trạch	1.674	1.495	179	1.568	1.439	129
Xã Nam Trạch	1.653	1.429	224	1.525	1.273	252
Xã Trường Sơn	614	614		552	552	
Xã Quảng Ninh	1.869	1.780	89	1.607	1.518	89
Xã Ninh Châu	1.430	1.430		1.500	1.437	63
Xã Trường Ninh	1.398	1.398		1.377	1.377	
Xã Lệ Ninh	894	890	4	820	818	2
Xã Lệ Thủy	2.107	1.857	250	1.906	1.633	273
Xã Cam Hồng	1.325	1.294	31	1.221	1.181	40
Xã Sen Ngự	1.028	1.008	20	927	861	66
Xã Tân Mỹ	1.073	1.048	25	1.001	952	49
Xã Trường Phú	1.040	1.016	24	984	951	33
Xã Kim Ngân	726	698	28	686	651	35
Xã Vĩnh Linh	1.358	1.143	215	1.163	1.042	121
Xã Bến Quan	621	621		555	555	
Xã Vĩnh Hoàng	818	818		723	723	
Xã Vĩnh Thủy	803	803		737	737	
Xã Cửa Tùng	1.186	1.186		1.135	1.053	82
Xã Khe Sanh	1.650	1.550	100	1.708	1.535	173
Xã Lao Bảo	1.276	1.097	179	1.340	1.132	208
Xã Hướng Lập	331	331		323	323	